

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Địa chỉ: Phường Bắc Lý - Đống Hới - Quảng Bình
Tel: 0232.3822365 Fax: 0232.3815378

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2020

*** **

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01-DN
Mẫu số B02-DN
Mẫu số B03-DN
Mẫu số B09-DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.221.908.738	25.949.970.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.284.232.350	7.353.356.406
1. Tiền	111		2.284.232.350	353.356.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.395.867.322	6.773.167.777
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	4.913.229.009	6.787.210.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		365.994.477	1.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	269.471.511	137.285.350
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(152.827.675)	(152.827.675)
IV. Hàng tồn kho	140		9.434.917.974	11.712.149.465
1. Hàng tồn kho	141	V.05	9.434.917.974	11.712.149.465
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106.891.092	111.296.857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	106.891.092	111.296.857
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.648.186.847	45.302.557.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.731.861.694	39.349.151.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	36.731.861.694	39.349.151.135
- Nguyên giá	222		165.036.566.882	164.395.593.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.304.705.188)	(125.046.442.656)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	4.944.995.267	5.288.655.425
- Nguyên giá	231		9.791.346.185	9.791.346.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.846.350.918)	(4.502.690.760)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76.566.139	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	76.566.139	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		894.763.747	664.751.380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	894.763.747	664.751.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69.870.095.585	71.252.528.445

13/06/2020 11:11:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.628.529.249	10.135.085.230
I. Nợ ngắn hạn	310		11.377.429.249	10.069.085.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	1.951.338.309	367.127.500
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	8.113.310.111	7.617.996.649
3. Phải trả người lao động	314		1.306.287.111	2.077.467.363
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.493.718	6.493.718
II. Nợ dài hạn	330		251.100.000	66.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		251.100.000	66.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.241.566.336	61.117.443.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	57.240.222.110	60.032.444.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.837.594.674	12.837.594.674
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.597.372.564)	(10.805.149.815)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.805.149.815)	(1.950.691.875)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.792.222.749)	(8.854.457.940)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.14	1.001.344.226	1.084.998.356
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.001.344.226	1.084.998.356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		69.870.095.585	71.252.528.445

Quảng Bình, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Handwritten signature

Trương Thị Bảo Vân

Phụ trách Kế toán

Handwritten signature

Trương Thị Bảo Vân



Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	10.923.752.076	15.342.929.686	17.494.196.858	23.055.891.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.923.752.076	15.342.929.686	17.494.196.858	23.055.891.165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	8.988.787.788	14.443.922.048	16.674.727.525	22.686.943.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.934.964.288	899.007.638	819.469.333	368.947.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	131.647.279	98.477.477	208.624.454	115.509.142
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	706.293.062	687.460.199	951.966.468	1.014.681.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	1.506.321.145	1.748.997.214	2.759.663.365	3.155.000.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(146.002.640)	-1.438.972.298	(2.683.536.046)	(3.685.224.692)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	14.197.053	787.775.308	15.039.781	787.775.308
12. Chi phí khác	32	VI.06	90.405.758	843.165.655	123.726.484	843.165.655
13. Lợi nhuận khác	40		(76.208.705)	-55.390.347	(108.686.703)	(55.390.347)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(222.211.345)	-1.494.362.645	(2.792.222.749)	(3.740.615.039)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(222.211.345)	-1.494.362.645	(2.792.222.749)	(3.740.615.039)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(38)	(258)	(481)	(645)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(38)	(258)	(481)	(645)

Quảng Bình, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

baec

baec



Trương Thị Bảo Vân

Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.792.222.749)	(3.740.615.039)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.601.922.690	4.248.050.146
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(208.624.454)	(115.509.142)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	601.075.487	391.925.965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.381.706.220	4.291.861.522
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.277.231.491	1.058.317.730
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.493.444.019	(594.552.389)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(230.012.367)	90.965.503
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(83.654.130)	(222.502.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.439.790.720	5.016.016.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(717.539.230)	(32.750.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	208.624.454	115.509.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.508.914.776)	82.759.142
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(69.124.056)	5.098.775.465
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.353.356.406	4.244.176.395
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.284.232.350	9.342.951.860

Quảng Bình, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Trương Thị Bảo Vân

Trương Thị Bảo Vân

Phụ trách Kế toán

Trương Thị Bảo Vân

Trương Thị Bảo Vân



Nguyễn Thị Nam Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 86 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 12 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận chờ số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	330.938.000	200.758.082
Tiền gửi ngân hàng	1.953.294.350	152.598.324
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.284.232.350	7.353.356.406

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình.

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4.861.129.009	6.769.210.102
Các đối tượng khác	52.100.000	18.000.000
Cộng	4.913.229.009	6.787.210.102

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	4.847.621.251	6.276.480.958
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán lại vật tư	13.507.758	492.729.144

3. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	40.000.000	-
Xi Nghiệp TM DV Vy Vy	117.487.000	117.487.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	17.340.675
Tiền bảo hiểm nộp thừa	-	2.457.675
Phải thu khác	94.643.836	-
Cộng	269.471.511	137.285.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	6.549.016.012	-	7.736.792.932	-
Công cụ, dụng cụ	281.332.383	-	496.626.383	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.114.478.005	-	2.255.401.686	-
Thành phẩm	490.091.574	-	1.223.328.464	-
Cộng	9.434.917.974	-	11.712.149.465	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	76.566.139	-
- Cải tạo nhà nước làm nhà SX nước tinh lọc	76.566.139	-
Cộng	76.566.139	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
 Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					Cộng
Số dư đầu năm	30.036.633.691	131.494.923.077	2.583.562.797	280.474.226	164.395.593.791
Số tăng trong năm	55.609.091	585.364.000	-	-	640.973.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	55.609.091				55.609.091
- Mua sắm TSCĐ		585.364.000			585.364.000
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm					-
- Thanh lý					-
Số dư cuối năm	30.092.242.782	132.080.287.077	2.583.562.797	280.474.226	165.036.566.882
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.051.477.185	108.376.038.112	2.385.397.203	233.530.156	125.046.442.656
Số tăng trong năm	927.935.884	2.258.395.048	63.464.178	8.467.422	3.258.262.532
- Khấu hao trong năm	927.935.884	2.258.395.048	63.464.178	8.467.422	3.258.262.532
Số giảm trong năm					-
- Thanh lý					-
Số dư cuối năm	14.979.413.069	110.634.433.160	2.448.861.381	241.997.578	128.304.705.188
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	15.985.156.506	23.118.884.965	198.165.594	46.944.070	39.349.151.135
Tại ngày cuối năm	15.112.829.713	21.445.853.917	134.701.416	38.476.648	36.731.861.694

Giá trị cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chi trả, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	30/06/2020	01/01/2020
Nguyên giá TSCĐ không sử dụng, chờ thanh lý:	28.159.116.968	28.129.557.133
	90.764.987.757	91.382.724.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa và vật kiến trúc				
Nguyên giá	9.791.346.185	-	-	9.791.346.185
Giá trị hao mòn lũy kế	4.502.690.760	343.660.158	-	4.846.350.918
Giá trị còn lại	5.288.655.425			4.944.995.267

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí khác		
Cộng	-	-

Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	894.763.747	551.440.175
Chi phí sửa chữa	-	113.311.205
Cộng	894.763.747	664.751.380

Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong năm như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
				Đơn vị tính: VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	551.440.175	599.850.000	256.526.428	894.763.747
Chi phí sửa chữa	113.311.205		113.311.205	
Cộng	664.751.380	599.850.000	369.837.633	894.763.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM Khí CN Việt Anh	119.526.000	119.526.000	-	-
Công ty CP Tập đoàn Tân Kim Long	-	-	183.911.000	183.911.000
DNTN TM & DV Hùng Thịnh Vượng	176.000.000	176.000.000	-	-
Hoàng Văn Thắng	422.066.500	422.066.500	144.900.000	144.900.000
Cty TNHH Ngân Hạnh	1.047.537.500	1.047.537.500	-	-
Cty TNHH TM & VT Thái Tân	83.685.250	83.685.250	-	-
Cửa hàng thiết bị điện CN Hòa Phát	75.500.000	75.500.000	-	-
Cty CP CN Bia Rượu - NGK Việt Nam	-	-	-	-
Các đối tượng khác	27.023.059	27.023.059	38.316.500	38.316.500
Cộng	1.951.338.309	1.951.338.309	367.127.500	367.127.500

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2020
Thuế GTGT hàng bán nội địa	523.391.129	2.248.475.771	2.078.330.352	693.536.548			
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.094.605.520	12.989.443.857	12.416.547.592	3.667.501.000			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-			
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.307.472	36.035.694	2.271.778			
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	176.000.000	-	-	-			
Tiền thuê đất	422.066.500	772.129.469	772.129.469	-			
Các loại thuế khác	1.047.537.500	3.000.000	3.000.000	-			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.000.000.000	-	250.000.000	3.750.000.000			
Cộng	7.617.996.649	16.051.356.569	15.556.043.107	8.113.310.111			
b) Phải thu							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.891.092	-	-	106.891.092			
Thuế thu nhập cá nhân	4.405.765	4.405.765	-	-			
Cộng	111.296.857	4.405.765	-	106.891.092			

12. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
 Tiền khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu
 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	58.000.000.000	12.837.594.674	(1.950.691.875)	68.886.902.799
Lợi nhuận tăng trong năm trước			(8.854.457.940)	(8.854.457.940)
Phân phối lợi nhuận năm trước				
- Quỹ đầu tư phát triển				
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				
Số dư cuối năm trước	58.000.000.000	12.837.594.674	(10.805.149.815)	60.032.444.859
Số dư đầu kỳ này	58.000.000.000	12.837.594.674	(10.805.149.815)	60.032.444.859
Lợi nhuận tăng trong kỳ này			(2.792.222.749)	(2.792.222.749)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này				
Số dư cuối kỳ này	58.000.000.000	12.837.594.674	(13.597.372.564)	57.240.222.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
Cộng	100%	58.000.000.000	100%	58.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	00/01/1900
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.837.594.674	12.837.594.674
Cộng	12.837.594.674	12.837.594.674

14. Nguồn kinh phí và quỹ khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.001.344.226	1.084.998.356
Cộng	1.001.344.226	1.084.998.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	30/06/2020	01/01/2020
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
- EUR	52,45	58,32

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	10.807.224.199	15.205.884.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	116.527.877	137.045.454
Cộng	10.923.752.076	15.342.929.686

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	4.727.854.781	10.316.655.047
Công ty TNHH TM MTV Habeco Miền trung	Bên liên quan	Cước bốc xếp	16.855.150	

2. Giá vốn hàng bán

a)	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, phụ phẩm	8.434.981.419	14.138.387.874
Giá vốn dịch vụ cung cấp	297.628.369	305.534.174
Giá vốn khác (*)	256.178.000	-
Cộng	8.988.787.788	14.443.922.048

(*): Là chi phí khấu hao trong giai đoạn ngừng việc tạm thời.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	131.647.279	98.477.477
Cộng	131.647.279	98.477.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	-

5. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ bán lại vật tư trả TCT	12.279.780	787.775.308
Thu nhập khác	1.917.273	-
Cộng	14.197.053	787.775.308

6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản nộp phạt khác	5.400	2.400.000
Chi phí bán lại vật tư trả TCT	12.701.264	840.765.655
Xuất hủy vật tư không sử dụng được	77.699.094	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	90.405.758	843.165.655

7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	8.020.781	14.826.862
Chi phí nhân công	745.511.354	1.145.585.479
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.874.152	82.923.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.187.567	288.274.781
Chi phí khác bằng tiền	277.727.291	217.386.883
Cộng	1.506.321.145	1.748.997.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	178.010.259	109.038.742
Chi phí nhân công	341.389.771	365.137.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.634.315	27.866.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.151.750	91.288.581
Chi phí khác bằng tiền	64.106.967	94.128.802
Cộng	706.293.062	687.460.199

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.437.917.293	8.256.202.445
Chi phí nhân công	2.261.181.845	3.394.400.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.756.923.498	2.072.219.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.418.123.219	1.811.783.740
Chi phí khác bằng tiền	360.689.306	415.294.678
Cộng	11.234.835.161	15.949.900.290

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh lỗ nên không phát sinh thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(222.211.345)	(1.494.362.645)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông	(222.211.345)	(1.494.362.645)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.800.000	5.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.800.000	5.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(38)	(258)
- Lãi/ (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(38)	(258)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Mua nguyên vật liệu	1.391.363.000

Ghi chú: (*) là tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong năm như sau:

VII. Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
1. Tổng cộng	222.780.000	224.628.000
	222.780.000	224.628.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
 Tiêu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2 Công cụ tài chính

a) Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ VND	01/01/2020 Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	01/01/2020 Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.353.356.406	7.284.232.350	-	7.353.356.406	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác:	6.924.495.452	5.142.700.520	152.827.675	6.924.495.452	152.827.675
Cộng	14.277.851.858	12.426.932.870	152.827.675	14.277.851.858	152.827.675
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay	-	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.951.338.309	-	-	367.127.500	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	251.100.000	-	-	66.000.000	-
Cộng	2.202.438.309	-	-	433.127.500	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và cuối kỳ như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	28.159.116.968	28.129.557.133
Cộng	28.159.116.968	28.129.557.133

c.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

c.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.951.338.309	251.100.000	-	2.202.438.309
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	1.951.338.309	-	-	1.951.338.309
Phải trả khác	-	251.100.000	-	251.100.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Số đầu năm	367.127.500	66.000.000	-	433.127.500
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	367.127.500	-	-	367.127.500
Phải trả khác	-	66.000.000	-	66.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động KD và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30/06/2020
 NG TY
 PHẨ
 HÀ N
 QU B
 T. QU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và số liệu theo Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2019 do Công ty lập.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH** Phụ trách kế toán

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Trương Thị Bảo Vân

Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Nam Hương

